

Họ và tên:

Lớp:

LUYỆN TẬP MOL VÀ TỈ KHỐI CHẤT KHÍ



Câu 1: Công thức đúng về khối lượng mol

☐ A $M = \frac{n}{m} \text{ (g/mol)}$ ☐ B $M = \frac{m}{n} \text{ (g/mol)}$

☐ C $M = n \cdot m \text{ (g/mol)}$ ☐ D $m = \frac{n}{M} \text{ (g/mol)}$

Câu 2: Tỉ lệ giữa khối lượng mol của khí A (M_A) và khối lượng mol của khí B (M_B) được gọi là

- ☐ A Khối lượng mol
- ☐ B Thể tích mol
- ☐ C Tỉ khối của khí A đối với khí B
- ☐ D Mol

Câu 3: Biết 0,05 mol chất X có khối lượng là 3,2 gam. Khối lượng mol phân tử của chất X là

- ☐ A 56 (g/mol) ☐ B 64 (g/mol)
- ☐ C 57 (g/mol) ☐ D 24 (g/mol)

Câu 4: Công thức đúng về tỉ khối của chất khí A đối với không khí là

- ☐ A $d_{\frac{A}{kk}} = M_A \cdot 29$ ☐ B $d_{\frac{A}{kk}} = \frac{M_A}{29}$
- ☐ C $d_{\frac{A}{kk}} = \frac{29}{M_A}$ ☐ D Cả A, B, C đều sai

Câu 5: Số phân tử Al_2O_3 có trong 1 mol Al_2O_3 là

- ☐ A $6,022 \cdot 10^{23}$ ☐ B $18,066 \cdot 10^{23}$
- ☐ C $6,022 \cdot 10^{32}$ ☐ D $9,022 \cdot 10^{23}$

Câu 6: Ở điều kiện tiêu chuẩn (25 C và 1 bar), n mol chiếm thể tích là

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| A $V = 22,4.n \text{ (L)}$ | B $V = 22,79.n \text{ (L)}$ |
| C $V = 24,79.n \text{ (L)}$ | D $V = 2,24.n \text{ (L)}$ |

Câu 7: Thể tích của 0,15 mol khí CO_2 ở điều kiện tiêu chuẩn là

- | | |
|-------------------|--------------------|
| A 3,72 lít | B 0,372 lít |
| C 37,2 lít | D 372 lít |

Câu 8: Lượng chất nào sau đây chứa số mol nhiều nhất

- | | |
|-----------------------|---------------------------|
| A 16 gam O_2 | B 16 gam $CuSO_4$ |
| C 8 gam SO_2 | D 32 gam Fe_2O_3 |

Câu 9: Khí NO_2 nặng hơn hay nhẹ hơn không khí bao nhiêu lần

- A** Nhẹ hơn không khí 4,20 lần
- B** Nhẹ hơn không khí 2,1 lần
- C** Nặng hơn không khí 3 lần
- D** Nặng hơn không khí 1,6 lần

Câu 10: Dãy chất khí đều nhẹ hơn không khí là

- A** CO_2, SO_2, O_3
- B** Cl_2, SO_2, CO_2
- C** NO_2, H_2, SO_3
- D** NH_3, H_2, CH_4

THE END